



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHU NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 27



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 11 tháng 01 năm 2023.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch	
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 16/04/2022)
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên	(Trúng cử từ ngày 16/04/2022)
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 27/07/2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán	

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing (miễn nhiệm từ ngày 17/10/2022)
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Giám đốc Khối Cung ứng (từ ngày 01/06/2022)
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :

- Khối Cung Ứng (Từ ngày 10/08/2020 đến ngày 31/05/2022)
- Khối Khách hàng & Bán lẻ (Từ ngày 10/08/2020)
- Khối Marketing (Từ ngày 17/10/2022)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11,957,919,037,553	9,292,192,238,421
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	879,548,130,711	355,454,838,957
1	Tiền	111	879,548,130,711	355,454,838,957
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	200,000,000,000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	200,000,000,000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	292,693,996,754	111,969,758,488
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	55,927,624,932	59,930,655,833
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	61,321,514,449	30,659,175,548
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	140,000,000,000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	37,641,170,145	22,831,538,994
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2,862,909,308)	(2,004,798,077)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	666,596,536	553,186,190
IV	Hàng tồn kho	140	10,505,985,403,103	8,754,741,712,359
1	Hàng tồn kho	141	10,507,995,497,735	8,754,741,712,359
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2,010,094,632)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	79,691,506,985	70,025,928,617
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	73,755,037,532	56,716,921,380
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,866,940,272	8,705,831,517
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	69,529,181	4,603,175,720
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,363,185,641,918	1,326,824,308,701
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	93,956,493,011	84,131,506,164
6	Phải thu dài hạn khác	216	93,956,493,011	84,131,506,164
II	Tài sản cố định	220	882,432,821,075	909,985,491,983
1	Tài sản cố định hữu hình	221	239,734,551,747	259,137,188,160
	- Nguyên giá	222	672,781,337,441	633,614,629,426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(433,046,785,694)	(374,477,441,266)
3	Tài sản cố định vô hình	227	642,698,269,328	650,848,303,823
	- Nguyên giá	228	705,939,742,348	697,774,918,988
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(63,241,473,020)	(46,926,615,165)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	29,027,159,361	30,795,369,850
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	29,027,159,361	30,795,369,850
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	357,769,168,471	301,911,940,704
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	243,656,590,750	201,443,147,089
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	114,112,577,721	100,468,793,615
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	13,321,104,679,471	10,619,016,547,122

11.11.2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	4,733,304,359,351	4,606,382,566,869
I	Nợ ngắn hạn	310	4,723,338,786,351	4,563,002,409,508
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	267,688,089,317	680,447,298,103
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	216,009,853,540	156,729,112,135
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	290,207,125,514	309,500,571,902
4	Phải trả người lao động	314	890,487,209,178	385,144,216,152
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	98,530,177,216	69,534,599,697
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	85,123,474,476	83,404,423,727
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,683,045,875,772	2,721,930,701,144
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30,129,306,488	30,129,306,488
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	162,117,674,850	126,182,180,160
II	Nợ dài hạn	330	9,965,573,000	43,380,157,361
7	Phải trả dài hạn khác	337	218,668,000	518,668,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	9,746,905,000	42,861,489,361
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8,587,800,320,120	6,012,633,980,253
I	Vốn chủ sở hữu	410	8,587,800,320,120	6,012,633,980,253
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,461,716,200,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,251,376,032,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(3,384,090,000)	(4,908,890,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	1,212,120,556,918	800,503,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,665,971,620,744	1,949,653,810,877
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a	859,175,348,677	920,611,645,232
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,806,796,272,067	1,029,042,165,645
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	13,321,104,679,471	10,619,016,547,122



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 Lợi nhuận trước thuế	01	2,311,238,854,154	1,279,230,522,031
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	77,651,923,775	75,118,429,219
- Các khoản dự phòng	03	(17,681,266,091)	64,942,006,080
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	2,826,546,232	2,504,365,377
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,938,759,623)	(3,225,478,644)
- Chi phí lãi vay	06	94,143,431,408	104,380,274,160
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	2,444,240,729,855	1,522,950,118,223
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(183,176,687,329)	(23,111,709,097)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,751,243,690,744)	(2,208,835,725,303)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	218,904,994,578	354,804,359,041
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(72,895,343,919)	14,254,564,032
- Tiền lãi vay đã trả	14	(91,170,921,409)	(105,200,568,547)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(458,456,128,764)	(234,058,441,077)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12,437,844,700)	(43,169,828,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kd	20	93,765,107,568	(722,367,231,513)
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(49,476,301,382)	(61,304,197,645)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,498,185,785	12,869,426,085
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(540,000,000,000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	200,000,000,000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,938,759,623	267,480,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(364,039,355,974)	(48,167,290,625)
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	1,447,266,530,000	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1,524,800,000)
3 Tiền thu từ đi vay	33	6,319,339,449,846	7,758,858,344,889
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(6,358,224,275,218)	(6,876,202,707,810)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(616,671,158,340)	(177,376,257,045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	791,710,546,288	703,754,580,034
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	521,436,297,882	(66,779,942,104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	355,454,838,957	422,234,781,061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	2,656,993,872	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	879,548,130,711	355,454,838,957

11/12/2022

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 375 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.194 (31 tháng 12 năm 2021: 6.304)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.



3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13
 NI
 PI
 SU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	404,786,588,480	108,982,273,042
Tiền gửi ngân hàng	428,427,918,705	213,630,437,624
Tiền đang chuyển	46,333,623,526	32,842,128,291
TỔNG CỘNG	879,548,130,711	355,454,838,957

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	200,000,000,000	-
_Ngân hàng Phương Đông	200,000,000,000	-
CỘNG	200,000,000,000	-
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

BẢNG CÂN ĐỐI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Parkson Lê Thánh Tôn	-	708,762,091
Parkson Hùng Vương	-	1,344,174,918
Công Ty CP Vĩnh Tường	-	1,449,475,000
Công Ty CP Signora Décor	-	1,605,234,634
Công Ty TCT Phân Bón và Dầu Khí	-	2,132,783,600
FH Trautz GmBh	-	2,420,619,704
Diamond Lê Duẩn	514,723,849	582,308,250
TTTM Nowzone	771,785,986	1,522,618,604
Sense Cà Mau	784,063,107	717,790,254
Giao Hàng Tiết Kiệm	881,947,065	361,646,980
Sense Bến Tre	905,772,564	940,430,491
Công Ty TNHH BHNT AIA	1,202,142,420	1,337,861,000
Tòa Nhà Gold Coast Nha Trang	1,309,856,377	-
DC&D CO	1,536,950,342	6,589,972,421
Công ty CP DayOne	1,732,683,800	123,036,560
Aeon Hải Phòng	2,459,044,120	1,106,023,203
Cresent Mall Q7	2,745,711,304	3,447,151,617
Sense Cần Thơ	2,751,472,729	856,343,455
Aeonmall Hà Đông	3,455,906,062	2,490,070,910
Aeon Hà Nội	3,871,527,147	1,940,687,598
Aeon Bình Tân	7,549,704,598	7,047,219,391
Aeon Tân Phú	7,799,727,008	6,055,942,557
Aeon Bình Dương	8,249,435,172	7,417,481,647
Phải thu khách hàng khác	7,405,171,282	7,733,020,948
TỔNG CỘNG	55,927,624,932	59,930,655,833

H. T. A. H. H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công Ty Quảng Cáo Hoàng Tuấn	636,656,928	1,196,493,439
Công Ty TNHH Thiết Kế AND	651,140,163	-
Công Ty Cổ Phần Navitech Việt Nam	667,044,326	-
Công Ty Xây Dựng Nam Hưng	718,682,672	2,005,255,381
Công Ty TNHH MTV Fpt	747,500,000	-
Công Ty Cp Điện Tử Toàn Trung	773,397,900	-
Công Ty Cp Quảng Cáo Đại Dương	810,228,271	-
Công Ty TNHH NCTT Tita	859,950,000	61,875,000
Công Ty Cp Xd Địa Ốc Gia Khang	1,009,377,214	476,099,621
Công Ty TNHH SX QC Trọng Tín	1,053,761,522	-
Ngân Hàng Đông Á- CN Nam Định	1,528,624,140	1,528,624,140
Công Ty TNHH Công Nghệ DC	1,680,409,749	-
Trang Tin Điện Tử	2,066,520,000	491,683,500
Công Ty Cổ Phần Signora Décor	2,921,926,361	1,870,387,443
Công Ty TNHH Otec VN	4,339,458,656	-
Công Ty TNHH Hồng Chí VN	5,299,037,100	-
Omega Art Srl	9,532,828,735	-
Untung Bersama Sejahtera	15,497,793,902	-
Phải Trả Khác	10,527,176,810	23,028,757,024
Tổng	61,321,514,449	30,659,175,548

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	4,092,287,274	6,347,378,451
_Hoàng Gia Ngọc (Phan Ri)	4,009,596,154	4,009,596,154
_Trịnh Sơn Nhựt	7,043,947,458	-
_Ngân Hàng Phương Đông	6,054,794,521	-
_Phải thu khác	16,440,544,738	12,474,564,389
TỔNG CỘNG	37,641,170,145	22,831,538,994
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	93,956,493,011	84,131,506,164
TỔNG CỘNG	93,956,493,011	84,131,506,164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty CP Người Bạn Vàng	140,000,000,000	-
TỔNG CỘNG	140,000,000,000	-

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 10%/ năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	993,889,626,308	635,145,088,845
Công cụ, dụng cụ	51,100,087,913	34,566,769,933
Chi phí sản xuất dở dang	207,969,940,730	147,603,238,069
Thành phẩm	7,215,980,192,888	5,255,400,611,756
Hàng hóa	2,039,055,649,896	2,682,026,003,756
TỔNG CỘNG	10,507,995,497,735	8,754,741,712,359

Hàng tồn kho trị giá 4.167.800.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí CCDC phân bổ	15,226,271,178	8,256,792,363
Chi phí thuê nhà	35,846,009,519	25,131,143,445
Chi phí công nghệ thông tin	13,747,510,963	15,347,742,167
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3,930,887,372	2,687,986,462
Chi phí khác	5,004,358,500	5,293,256,943
TỔNG CỘNG	73,755,037,532	56,716,921,380

DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí CCDC phân bổ	117,775,952,630	103,689,818,858
Chi phí thuê nhà	4,693,940,300	9,893,144,017
Chi phí sửa chữa, bảo trì	113,433,457,579	83,069,612,614
Chi phí khác	7,753,240,241	4,790,571,600
TỔNG CỘNG	243,656,590,750	201,443,147,089



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

9.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện		Thiết bị		Tổng cộng
			vận tải	văn phòng			
Nguyên giá:							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	155,952,121,770	309,143,241,567	46,666,473,097		121,852,792,992		633,614,629,426
Tăng trong kỳ	336,742,733	34,676,625,818	3,056,584,672		4,092,430,818		42,162,384,041
Thanh lý	-	(733,691,284)	(711,800,000)		(1,550,184,742)		(2,995,676,026)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	156,288,864,503	343,086,176,101	49,011,257,769		124,395,039,068		672,781,337,441
Trong đó,							
Tài sản đã khấu hao hết	2,057,555,204	153,790,202,595	4,066,685,490		48,834,618,330		208,749,061,619
Khấu hao:							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(59,606,939,007)	(214,778,631,987)	(21,502,390,633)		(78,589,479,639)		(374,477,441,266)
Khấu hao trong kỳ	(8,515,689,367)	(33,104,168,418)	(5,762,676,735)		(13,954,531,400)		(61,337,065,920)
Thanh lý	-	743,492,867	711,800,000		1,312,428,625		2,767,721,492
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(68,122,628,374)	(247,139,307,538)	(26,553,267,368)		(91,231,582,414)		(433,046,785,694)
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	96,345,182,763	94,364,609,580	25,164,082,464		43,263,313,353		259,137,188,160
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	88,166,236,129	95,946,868,563	22,457,990,401		33,163,456,654		239,734,551,747

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
Tăng trong kỳ		8,164,823,360	8,164,823,360
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	557,784,111,372	148,155,630,976	705,939,742,348
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6,982,250,583	6,982,250,583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(46,926,615,165)	(46,926,615,165)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(16,314,857,855)	(16,314,857,855)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(63,241,473,020)	(63,241,473,020)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557,784,111,372	93,064,192,451	650,848,303,823
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	557,784,111,372	84,914,157,956	642,698,269,328

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phần mềm quản lý nhân sự	-	1,990,919,100
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Xây dựng cơ bản khác	2,889,392,111	2,666,683,500
TỔNG CỘNG	29,027,159,361	30,795,369,850

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2,650,613,897,113	2,642,000,045,741
Huy động vốn	32,431,978,659	79,930,655,403
TỔNG	2,683,045,875,772	2,721,930,701,144

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG VNĐ	2,642,000,045,741	6,105,956,511,441	6,097,342,660,069	2,650,613,897,113
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	86,686,381,740	99,430,270,491	136,116,652,231	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương	764,417,632,142	1,076,801,035,462	1,117,855,750,634	723,362,916,970
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	693,167,317,617	1,559,965,698,771	1,513,944,305,260	739,188,711,128
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	398,800,000,000	792,555,474,443	833,355,474,443	358,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	8,650,759,812	8,650,759,812	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269,959,271,800	273,732,123,360	543,691,395,160	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282,932,584,960	110,598,960,000	393,531,544,960	-
Ngân hàng HSBC	52,020,791,882	674,620,582,541	357,908,780,408	368,732,594,015
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	91,800,000,000	108,000,000,000	91,800,000,000	108,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	-	131,073,789,740	131,073,789,740	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	264,029,190,900	264,029,190,900	-
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Bình Hòa	-	316,518,424,500	226,487,475,300	90,030,949,200
Ngân hàng KEA Hanabank - Chi nhánh HCM	2,216,065,600	80,000,000,000	82,216,065,600	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	-	283,154,947,141	283,154,947,141	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	-	326,825,254,280	113,526,528,480	213,298,725,800
HUY ĐỘNG VỐN	79,930,655,403	213,382,938,405	260,881,615,149	32,431,978,659
VAY NGÂN HÀNG	2,721,930,701,144	6,319,339,449,846	6,358,224,275,218	2,683,045,875,772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VND	2,650,613,897,113			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	50,000,000,000	Đến ngày 29 tháng 01 năm 2023	6.0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	723,362,916,970	Từ ngày 07 tháng 03 đến ngày 19 tháng 06 năm 2023	7.7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	739,188,711,128	Từ ngày 27 tháng 01 đến ngày 12 tháng 06 năm 2023	6.4%	Hàng tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	358,000,000,000	Từ ngày 05 tháng 03 đến ngày 14 tháng 05 năm 2023	6.8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng HSBC	368,732,594,015	Từ ngày 12 tháng 02 đến ngày 28 tháng 05 năm 2023	7.2%	Hàng tồn kho
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	108,000,000,000	Từ ngày 05 tháng 01 đến ngày 19 tháng 01 năm 2023	4.6%	Tin chấp
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Biên Hòa	90,030,949,200	Từ ngày 26 tháng 01 đến ngày 12 tháng 03 năm 2023	5.2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	213,298,725,800	Từ ngày 05 tháng 02 đến ngày 27 tháng 03 năm 2023	6.3%	Tin chấp
HUY ĐỘNG VỐN	32,431,978,659			
VAY NGẮN HẠN	2,683,045,875,772			

11 / 12 / 0 / 11 / 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công Ty TNHH Phương Hoàng	-	1,474,033,935
Công Ty TNHH Đá Quý Nhật Vy	-	4,321,060,800
Công Ty TNHH Thành Thúy	224,153,500	570,632,500
Công Ty TNHH MTV Khải Phát	696,542,660	-
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Đức Bầy	698,038,900	-
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	1,288,875,680	11,380,503,100
Công Ty TNHH Top Ten	1,503,658,448	-
Jowissa Uhren Ag	1,524,869,231	600,625,810
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	1,781,565,058	534,634,316
Tianjin Minghang Beauty Dazzling Je	2,002,097,393	-
Công Ty TNHH Trí Linh	2,237,954,489	-
Công Ty TNHH CN&GP CMC	2,325,802,000	-
Công Ty Cp Văn Hóa Song Hành	2,362,258,000	-
Facebook Ireland Limited	2,826,628,727	-
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	3,147,587,000	4,321,060,800
Công Ty TNHH PR Việt	3,275,823,600	-
Silvana Sa	4,026,654,130	1,087,723,255
Công Ty TK&XD Phước Thịnh Thành	4,189,514,921	-
SAP Asia Pte.LTd	5,106,252,291	-
Christy Gem	5,267,832,192	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	17,440,357,917	-
Forte Jewellery (HK)	55,143,909,736	161,909,342,799
Fineese Impex Ltd	98,320,888,917	419,184,366,134
Các Khách Hàng Khác	52,296,824,527	75,063,314,654
TỔNG CỘNG	267,688,089,317	680,447,298,103

18/4/2023

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	65,424,022,290	47,856,371,900
Chi phí lãi vay	6,375,209,912	2,611,807,589
Chi phí khác	26,730,945,014	19,066,420,208
TỔNG	98,530,177,216	69,534,599,697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

QUÝ 4/2022

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	70,401,717	58,330,108,033	58,360,205,135	40,304,615
Thuế GTGT được khấu trừ	5,617,761,422	4,109,527,338	3,860,348,488	5,866,940,272
Thuế XNK	17,341,369	24,614,574,314	24,602,691,117	29,224,566
Thuế TNDN				-
TỔNG	5,705,504,508	87,054,209,685	86,823,244,740	5,936,469,453
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	61,712,052,223	171,546,576,941	194,739,838,548	38,518,790,616
Thuế TNDN	210,891,445,458	137,723,904,199	110,222,391,758	238,392,957,899
Thuế TNCN	4,875,383,558	26,227,596,449	22,396,956,887	8,706,023,120
Thuế khác	4,558,332,635	424,070,801	393,049,557	4,589,353,879
TỔNG	282,037,213,874	335,922,148,390	327,752,236,750	290,207,125,514

NĂM 2022

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	380,494,033,358	380,453,728,743	40,304,615
Thuế GTGT được khấu trừ	8,705,831,517	12,606,985,884	15,445,877,129	5,866,940,272
Thuế XNK	-	59,545,712,895	59,516,488,329	29,224,566
Thuế khác	140,000,000	7,000,000	147,000,000	
Thuế TNDN	4,463,175,720	-	4,463,175,720	-
TỔNG	13,309,007,237	452,653,732,137	460,026,269,921	5,936,469,453
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	106,444,166,570	837,452,170,934	905,377,546,888	38,518,790,616
Thuế TNDN	184,591,961,711	513,675,901,404	459,874,905,216	238,392,957,899
Thuế TNCN	13,328,090,645	137,399,968,786	142,022,036,311	8,706,023,120
Thuế khác	5,136,352,976	28,539,181,599	29,086,180,696	4,589,353,879
TỔNG	309,500,571,902	1,517,067,222,723	1,536,360,669,111	290,207,125,514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Khách hàng Trác Bách Du	-	2,214,958,242
Công ty CP Sài Gòn Quốc Tế	-	10,387,190,909
DNTN Tuấn Ngân	185,212,074	11,860,007,590
Quỹ Công đoàn	1,537,162,820	1,298,866,546
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	3,146,448,988	878,374,031
Các khoản trích theo lương	5,293,789,888	8,411,705,393
Thường HĐQT và Ban Điều Hành	11,418,221,742	10,084,181,002
Công Ty TNHH Sen Vàng Việt Nam	11,530,588,801	-
Cổ tức phải trả	14,074,990,907	11,510,437,047
TỔNG	85,123,474,476	83,404,423,727
b. Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	218,668,000	518,668,000
TỔNG	218,668,000	518,668,000

16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nguồn vốn tăng thêm từ đợt phát hành riêng lẻ và đợt phát hành ESOP2021 là 1.447.266.530 đồng. Kế hoạch sử dụng vốn như sau :

STT	Mục đích	Ngân sách (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Giải ngân đến 31/12/2022
1	Tăng cường năng lực sản xuất: Mở rộng nhà máy sản xuất tại Công ty MTV Chế tác và Kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) nhằm tăng công suất sản xuất, phục vụ cho mảng bán lẻ	285,000	Q2/2022 đến Q3/2023	36,157
2	Cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất, mẫu mã sản phẩm và tối ưu hóa giá thành	70,000	Q3/2022 đến Q1/2023	4,000
3	Mở rộng thị trường trang sức: phát triển chuỗi cửa hàng bán lẻ theo chiều rộng (địa lý) và chiều sâu (dòng sản phẩm)	785,000	Q2/2022 đến Q2/2023	635,268
4	Thực hiện lộ trình chuyển đổi số	285,000	Q2/2022 đến Q2/2023	27,000
	Tổng cộng	1,425,000		702,425

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TT)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2021)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,605,080,895,632	5,241,861,865,008
Tăng vốn điều lệ						-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,029,042,165,645	1,029,042,165,645
Cổ tức công bố					(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ			(1,524,800,000)			(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận				427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				427,724,000,000	(427,724,000,000)	
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>					(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
<i>Trích quỹ HĐQT & BĐH</i>					(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2021)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,949,653,810,877	6,012,633,980,253
Tăng vốn điều lệ (*)	186,354,980,000	1,260,911,550,000				1,447,266,530,000
Giảm vốn điều lệ (**)	(762,400,000)	(797,400,000)	1,524,800,000			(35,000,000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,806,796,272,067	1,806,796,272,067
Cổ tức công bố (**)					(615,061,462,200)	(615,061,462,200)
Phân phối lợi nhuận				411,617,000,000	(475,417,000,000)	(63,800,000,000)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				411,617,000,000	(411,617,000,000)	
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>					(51,452,000,000)	(51,452,000,000)
<i>Trích quỹ HĐQT & BĐH</i>					(12,348,000,000)	(12,348,000,000)
Số dư cuối kỳ này (31.12.2022)	2,461,716,200,000	2,251,376,032,458	(3,384,090,000)	1,212,120,556,918	2,665,971,620,744	8,587,800,320,120

Ghi chú:

(*) Ngày 31/03/2022, PNJ hoàn tất phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ 2022 (15 triệu cổ phiếu).

(**) Ngày 29/08/2022, PNJ hoàn tất phát hành ESOP 2021 (hơn 3,6 triệu cổ phiếu).

(**) Ngày 11/01/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

(**) Trong năm 2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức năm 2021, tỷ lệ thanh toán 20%/ mệnh giá (3 đợt)

(***) Ngày 12/12/2022, PNJ thực hiện giảm vốn theo qui định do mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động nghỉ việc.

Nghị quyết của HĐQT số 33/2023/NQ-HĐQT-CTY ngày 12/01/2023 đã thông qua số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 30/12/2022) là 328.169.188 cổ phiếu (Tăng thêm 81.997.568 cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Doanh thu, trong đó	8,395,977,590,240	7,097,155,709,543
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	8,318,704,772,761	7,056,025,324,846
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	62,914,311,667	25,004,288,428
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	14,358,505,812	16,126,096,269
Hàng bán bị trả lại	93,995,740,578	64,244,549,636
Doanh thu thuần, trong đó	8,301,981,849,662	7,032,911,159,907
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	8,224,709,032,183	6,991,780,775,210
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	62,914,311,667	25,004,288,428
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	14,358,505,812	16,126,096,269

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Lãi tiền gửi	15,380,823,090	84,101,044
Chênh lệch tỷ giá	21,620,897,561	3,000,431,804
Tổng	37,001,720,651	3,084,532,848

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	6,782,684,814,293	5,727,166,916,540
Giá vốn hàng hóa khác, khác	47,358,699,539	20,085,928,303
Giá vốn dịch vụ	3,033,673,241	3,432,394,101
Tổng	6,833,077,187,073	5,750,685,238,944

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Chi phí lãi vay	33,105,656,391	32,722,636,604
Chi phí tài chính khác	3,554,065,884	2,299,671,773
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,453,962,182	6,349,828,721
Tổng	57,113,684,457	41,372,137,098

05
 N
 P
 B
 H
 1

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Chi phí lương, trích theo lương	585,363,814,358	392,019,364,877
Chi phí vật liệu, bao bì	17,349,577,954	10,308,266,159
Chi phí công cụ, dụng cụ	29,826,081,229	20,427,485,254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,238,831,929	12,574,005,966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130,293,948,745	103,773,913,705
Chi phí bằng tiền khác	81,332,546,213	124,445,567,985
	857,404,800,428	663,548,603,946

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	591,324,894,516	551,240,417,705
Thu nhập tính thuế hiện hành	688,619,520,995	580,082,608,870
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	137,723,904,199	116,016,521,774

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
Trong 1 năm tiếp theo	281,937,918,946	253,981,852,239
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	899,298,504,879	785,240,813,945
Sau 5 năm	385,390,438,377	362,366,349,123
Tổng	1,566,626,862,201	1,401,589,015,307

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đô la Mỹ (USD)	806,937	72,804
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	919	958
Đồng Euro (EUR)	3,653	3,677
Vàng miếng (chỉ)	7,903	9,980

c) **Hàng hóa giữ hộ** (nhẫn trơn vàng PNJ 9999)

KHÁCH HÀNG	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH dịch vụ và phân phối Finhay Việt Nam (chỉ vàng)	-	7,016

d) **Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt**

	Năm 2022	Năm 2021
Lương và các quyền lợi gộp khác	72,731,488,569	64,450,423,358

23. **MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Số / Y / V / C / AN / HO

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022

24. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2022

Doanh thu bán lẻ Q4/2022 tăng 24% so với cùng kỳ do:

- Nền kinh tế trong nước hồi phục mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định.
- Sự tăng trưởng từ các các nhãn hàng, dòng hàng và khu vực.
- Các chương trình Marketing được triển khai linh hoạt, phù hợp bối cảnh thị trường và thị hiếu khách hàng.

Doanh thu vàng 24K Q4 tăng 15% so với cùng kỳ nhờ sự hồi phục của thị trường và sự thay đổi xu hướng đầu tư trong bối cảnh kinh tế phức tạp, biến động nhanh.

Chi phí hoạt động tăng 29% so với cùng kỳ, được tối ưu hóa và mang lại hiệu quả rất cao.

Tổng kết cả năm, PNJG thực hiện lợi nhuận sau thuế là 1.806 tỷ đồng, tăng 76% so với cùng kỳ, hoàn thành 137% kế hoạch năm 2022.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023